

Số: 16 /NQ-HĐND

Cẩm Mỹ, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2024
trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ KHÓA IV
KỲ HỌP THỨ 19 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ, ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 45 /TTr-UBND ngày 26/5/2025 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2024 trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2024 trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ, cụ thể như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước:	223.176.436.408 đồng
- Quyết toán thu cân đối NSNN:	215.363.643.37 đồng
- Quyết toán thu nguồn NDĐG:	7.812.793.081 đồng
2. Quyết toán thu ngân sách địa phương:	1.676.934.299.223 đồng
- Các khoản thu ngân sách hưởng 100%:	35.405.067.864 đồng
- Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ:	100.398.291.246 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	1.081.963.950.013 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	230.770.056.767 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	2.141.079.428 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	226.255.853.905 đồng
3. Chi ngân sách địa phương:	1.447.790.151.724 đồng
- Chi xây dựng cơ bản:	343.761.316.907 đồng

- Chi thường xuyên:	771.623.864.448 đồng
- Chi chuyển nguồn:	167.327.966.109 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	134.181.950.013 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	30.895.054.247 đồng
4. Kết dư ngân sách địa phương:	229.144.147.499 đồng
4.1. Ngân sách nhà nước:	194.582.237.585 đồng
- Ngân sách cấp huyện:	186.639.372.531 đồng
- Ngân sách cấp xã:	7.942.865.3054 đồng
4.2. Nhân dân đóng góp:	34.561.909.914 đồng

(Các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao trách nhiệm UBND huyện thực hiện báo cáo Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai và công khai quyết toán theo quy định và Văn bản số 4156/UBND-KTNS ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được HĐND huyện Cẩm Mỹ Khoá IV- Kỳ họp thứ 19 (chuyên đề) thông qua ngày 30/5/2025, có hiệu lực từ ngày 30/5/2025.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBT;
- Sở Tài chính;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị CM);
- TT. Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Các ĐB HĐND huyện;
- UBMTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Chánh, Phó VP. UBH;
- Lưu: VT (HĐND, PPLT)

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Sửu



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ**

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ - HĐND ngày 30 /5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1,437,545,107,710	1,540,611,269,782	67,661,094,208	107.17
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	108,865,000,000	135,803,359,110	(8,466,708,754)	124.74
1	Ngân sách huyện hưởng 100%	38,930,000,000	35,405,067,864	(3,524,932,136)	90.95
-	Nhân dân đóng góp	0		0	0.00
-	Ngân sách nhà nước	38,930,000,000		(38,930,000,000)	0.00
2	Ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	69,935,000,000	100,398,291,246	30,463,291,246	143.56
-	Ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ	39,935,000,000		0	0.00
-	Thu tiền SDD huyện hưởng	30,000,000,000		(30,000,000,000)	0.00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	947,782,000,000	947,782,000,000	0	80.87
-	Bổ sung cân đối ngân sách	766,463,000,000	766,463,000,000	0	0.00
-	Bổ sung có mục tiêu	181,319,000,000	181,319,000,000	0	100.00
III	Thu từ nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0.00
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0.00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	210,997,402,202	230,770,056,767	19,772,654,565	109.37
VI	Thu kết dư	169,900,705,508	226,255,853,905	56,355,148,397	133.17
B	TỔNG CHI NSDP	1,325,126,226,000	1,311,467,122,283	(13,659,103,717)	98.97
I	Tổng chi cân đối NSDP	1,325,126,226,000	1,144,139,156,174	(180,987,069,826)	86.34
1	Chi đầu tư phát triển	430,116,788,000	343,761,316,907	(86,355,471,093)	79.92
2	Chi thường xuyên	861,738,438,000	771,623,864,448	(90,114,573,552)	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	0	0	0	0.00
5	Dự phòng	17,300,000,000		(17,300,000,000)	0.00
6	Nguồn CCTL	15,971,000,000	0	(15,971,000,000)	0.00
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		28,753,974,819	28,753,974,819	0.00
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0.00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0.00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0.00
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		167,327,966,109	109,597,322,976	0.00
C	KẾT DƯ NSDP		229,144,147,499	81,320,197,925	0.00
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	0.00
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	0.00
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	0.00
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	0.00
I	Vay để bù đắp bội chi			0	0.00
II	Vay để trả nợ gốc			0	0.00
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	0.00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ**
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ - HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
			1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B							
	TỔNG NGUỒN THU NSNN		706,238,835,997	640,603,835,997	680,202,347,080	592,829,269,782	96.31	92.54
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN		174,500,000,000	108,865,000,000	223,176,436,408	135,803,359,110	127.89	124.74
I	Thu nội địa		174,500,000,000	108,865,000,000	215,363,643,327	127,990,566,029	123.42	117.57
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0	0	133,395,019	0	0.00	0.00
-	Thuế GTGT				133,395,019	0	0.00	0.00
-	Thuế TNDN				0			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				0			
-	Thuế tài nguyên				0			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		0	0	355,799,206	0	0.00	0.00
-	Thuế GTGT				187,367,597	0	0.00	0.00
-	Thuế TNDN				168,431,609	0	0.00	0.00
-	Thuế tài nguyên							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						0.00	0.00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		35,000,000,000	17,565,000,000	43,933,682,648	22,094,643,290	125.52	125.79
4.1	Huyện thu huyện hưởng		35,000,000,000	17,565,000,000	43,521,083,406	21,841,857,753	124.35	124.35
-	Thuế GTGT	50%	30,370,000,000	15,185,000,000	31,754,818,030	15,877,409,264	104.56	104.56
-	Thuế TNDN	50%	4,500,000,000	2,250,000,000	11,585,633,931	5,792,817,044	257.46	257.46
-	Thuế Tài nguyên	100%	130,000,000	130,000,000	162,586,265	162,586,265	125.07	125.07
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100%	0	0	18,045,180	9,045,180	0.00	0.00
4.2	Tỉnh thu tỉnh hưởng				412,599,242	252,785,537	0.00	0.00
-	Thuế GTGT	50%	0	0	319,627,411	159,813,706	0.00	0.00
-	Thuế TNDN T	50%	0	0	0	0	0.00	0.00
-	Thuế tài nguyên T	100%	0	0	92,971,831	92,971,831	0.00	0.00
5	Thuế TCNC	50%	45,000,000,000	22,500,000,000	42,204,930,989	21,102,465,727	93.79	93.79
6	Thuế bảo vệ môi trường		0		0	0	0.00	0.00
7	Lệ phí trước bạ	100%	32,000,000,000	26,300,000,000	29,276,925,394	29,276,925,394	91.49	111.32
8	Phí - Lệ phí	100%	4,500,000,000	4,500,000,000	4,982,347,749	2,185,675,725	110.72	48.57
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0	0	0.00	0.00
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	1,000,000,000	1,000,000,000	1,584,805,520	1,584,805,520	158.48	158.48
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100%	0		471,878,995	397,829,033	0.00	0.00
12	Tiền sử dụng đất	60%	50,000,000,000	30,000,000,000	80,669,733,748	48,401,840,249	161.34	161.34
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		0	0	0.00	0.00
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		0		0	0	0.00	0.00
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0		4,411,040	0	0.00	0.00
16	Thu khác ngân sách	100%	7,000,000,000	7,000,000,000	11,745,733,019	2,946,381,091	167.80	42.09
17	Thu cố định xã	100%	0		0	0	0.00	0.00
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức							
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						0.00	0.00
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						0.00	0.00
II	Thu từ đầu thô						0.00	0.00
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						0.00	0.00
1	Thuế xuất khẩu						0.00	0.00
2	Thuế nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						0.00	0.00



STT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						0.00	0.00
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						0.00	0.00
6	Thu khác						0.00	0.00
IV	Các khoản huy động, đóng góp		0	0	7,812,793,081	7,812,793,081	0.00	0.00
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						109.37	109.37
C	THU CHUYỂN NGUỒN	100%	210,997,402,202	210,997,402,202	230,770,056,767	230,770,056,767	70.54	70.54
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	100%	320,741,433,795	320,741,433,795	226,255,853,905	226,255,853,905		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ - HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
		1	2	3=2-1	4=2/1
A	B				
	TỔNG CHI NSĐP	1,218,950,764,000	1,447,790,151,724	228,839,387,724	118.77
		0	134,181,950,013	134,181,950,013	0.00
A	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI				
B	Chi ngân sách huyện, xã theo lĩnh vực	1,218,950,764,000	1,115,385,181,355	(103,565,582,645)	91.50
I	Chi đầu tư phát triển	368,440,650,000	343,761,316,907	(24,679,333,093)	93.30
1	Chi đầu tư cho các dự án	368,440,650,000	337,261,316,907	(31,179,333,093)	91.54
-	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	228,218,739,100	214,130,491,087	(14,088,248,013)	93.83
-	Văn hóa - thông tin	2,503,230,000	2,503,230,000	0	100.00
-	Các hoạt động kinh tế	74,845,125,900	63,043,646,260	(11,801,479,640)	84.23
+	Kinh tế khác	74,845,125,900	63,043,646,260	(11,801,479,640)	84.23
-	Các cơ quan QLNN	62,873,555,000	57,583,949,560	(5,289,605,440)	91.59
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN...	0	6,500,000,000	6,500,000,000	0.00
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	6,500,000,000	6,500,000,000	0.00
II	Chi thường xuyên	832,163,614,000	771,623,864,448	(60,539,749,552)	92.73
-	Chi quốc phòng	30,331,259,000	27,846,470,354	(2,484,788,646)	91.81
-	Chi an ninh và trật tự ATXH	16,504,132,000	16,062,467,342	(441,664,658)	97.32
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457,048,889,000	436,092,134,920	(20,956,754,080)	95.41
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5,000,000,000	4,875,308,865	(124,691,135)	97.51
-	Chi văn hóa - thông tin	6,117,870,000	6,616,254,615	498,384,615	108.15
-	Chi phát thanh, truyền hình	387,000,000	366,227,110	(20,772,890)	94.63
-	Chi thể dục - Thể thao	2,734,700,000	2,495,286,340	(239,413,660)	91.25
-	Chi bảo vệ môi trường	21,050,000,000	13,563,464,104	(7,486,535,896)	64.43
-	Chi các hoạt động kinh tế	74,787,051,000	53,747,561,276	(21,039,489,724)	71.87
-	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	160,691,647,000	156,020,366,319	(4,671,280,681)	97.09
-	Chi đảm bảo xã hội	56,922,287,000	53,430,484,049	(3,491,802,951)	93.87
-	Chi thường xuyên khác	588,779,000	507,839,154	(80,939,846)	86.25
-	Chi khác ngân sách	0	0	0	0.00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	0.00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	0.00
V	Dự phòng	16,374,700,000	0	(16,374,700,000)	0.00
VI	Nguồn CCTL	1,971,800,000	0	(1,971,800,000)	0.00
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	167,327,966,109	167,327,966,109	0.00
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	30,895,054,247	30,895,054,247	0.00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	1,218,950,764,000	1,083,869,369,000	135,081,395,000	1,447,790,151,724	1,269,244,759,532	178,545,392,192	118.77	117.10	132.18
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1,218,950,764,000	1,083,869,369,000	135,081,395,000	1,115,385,181,355	961,137,250,133	154,247,931,222	91.50	88.68	114.19
I	Chi đầu tư phát triển	368,440,650,000	359,167,982,000	9,272,668,000	343,761,316,907	321,190,047,425	22,571,269,482	93.30	89.43	243.42
1	Chi đầu tư cho các dự án	368,440,650,000	368,440,650,000	0	337,261,316,907	314,690,047,425	22,571,269,482	91.54	85.41	0.00
*	Chiita theo lĩnh vực	368,440,650,000	368,440,650,000	0	337,261,316,907	314,690,047,425	22,571,269,482	91.54	85.41	0.00
-	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	228,218,739,100	228,218,739,100	0	214,130,491,087	214,130,491,087	0	93.83	93.83	0.00
-	Văn hóa - thông tin	2,503,230,000	2,503,230,000	0	2,503,230,000	2,503,230,000	0	100.00	100.00	0.00
-	Các hoạt động kinh tế	74,845,125,900	74,845,125,900	0	63,043,646,260	40,600,164,778	22,443,481,482	84.23	54.25	0.00
+	Giáo thông	0	0	0	0	0	0			
+	Kinh tế khác	74,845,125,900	74,845,125,900	0	63,043,646,260	40,600,164,778	22,443,481,482			
+	Các cơ quan QLNN	62,873,555,000	62,873,555,000	0	57,583,949,560	57,456,161,560	127,788,000			
*	Chiita theo nguồn vốn	368,440,650,000	368,440,650,000	0	337,261,316,907	314,690,047,425	22,571,269,482	91.54	85.41	0.00
-	Nguồn tập trung XDCB	180,154,854,000	180,154,854,000	0	164,576,466,161	150,229,859,211	14,346,606,950	91.35	83.39	0.00
-	Nguồn xổ số kiến thiết	99,093,729,000	99,093,729,000		139,853,187,286	137,685,453,214	2,167,734,072			
-	Nguồn sử dụng đất	33,435,649,000	33,435,649,000		18,018,317,000	18,018,317,000				
-	Tình hỗ trợ có mục tiêu	47,000,000,000	47,000,000,000		0		6,056,928,460			
-	Nguồn vượt thu (XSKT)	8,756,418,000	8,756,418,000		14,813,346,460	8,756,418,000		0.00	0.00	0.00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN...	0	0	0	6,500,000,000	6,500,000,000	0	0.00	0.00	0.00
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	771,623,864,448	639,947,202,708	131,676,661,740	92.73	90.05	108.37
II	Chi thường xuyên	832,163,614,000	710,655,399,000	121,508,215,000	771,623,864,448	639,947,202,708	131,676,661,740	92.73	90.05	108.37
1	Chi quốc phòng	30,331,259,000	10,852,056,000	19,479,203,000	27,846,470,354	8,955,140,570	18,891,329,784	91.81	82.52	96.98
2	Chi an ninh và trật tự ATXH	16,504,132,000	4,964,505,000	11,539,627,000	16,062,467,342	2,913,014,049	13,149,453,293			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457,048,889,000	457,048,889,000	0	436,092,134,920	436,092,134,920	0			
4	Chi y tế, dân số và gia đình	5,000,000,000	5,000,000,000	0	4,875,308,865	4,875,308,865	0			
5	Chi văn hóa - thông tin	6,117,870,000	5,648,970,000	0	6,616,254,615	5,796,920,718	819,333,897			
6	Chi phát thanh, truyền hình	387,000,000	0	387,000,000	366,227,110	0	366,227,110			
7	Chi thể dục - Thể thao	2,734,700,000	2,300,000,000	434,700,000	2,495,286,340	2,093,976,936	401,309,404			



STT	Nội dung	Dự toán năm	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
8	Chi báo vệ môi trường	21,050,000,000	21,050,000,000	0	13,563,464,104	13,563,464,104	0			
9	Chi các hoạt động kinh tế	74,787,051,000	72,219,039,000	2,568,012,000	53,747,561,276	49,293,420,472	4,454,140,804			
10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	160,691,647,000	75,253,174,000	85,438,473,000	156,020,366,319	63,404,192,430	92,616,173,889			
11	Chi đảm bảo xã hội	56,922,287,000	55,729,987,000	1,192,300,000	53,430,484,049	52,451,790,490	978,693,559			
12	Chi thường xuyên khác	588,779,000	588,779,000	0	507,839,154	507,839,154	0	0.00	0.00	0.00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP							0.00	0.00	0.00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0	0	0	0.00	0.00	0.00
V	Dự phòng	16,374,700,000	14,045,988,000	2,328,712,000	0	0	0	0.00	0.00	0.00
VI	Nguồn CCTL	1,971,800,000	0	1,971,800,000	0			0.00	0.00	0.00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0			0			0.00	0.00	0.00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			167,327,966,109	145,171,584,567	22,156,381,542	0.00	0.00	0.00
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0		0	134,181,950,013	134,181,950,013	0			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	30,895,054,247	28,753,974,819	2,141,079,428			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ- HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (Không kể chương trình MTQG)			Quyết toán (Không kể chương trình MTQG)					So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	2	3	4	5	6	14	15
	TỔNG SỐ	1,170,044,218,344	374,629,919,582	795,414,298,762	1,282,713,147,464	343,761,316,907	771,623,864,448	167,327,966,109	109.63	91.76	97.01
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1,170,044,218,344	374,629,919,582	795,414,298,762	1,115,528,181,355	343,761,316,907	771,623,864,448	143,000,000	95.34	91.76	97.01
1	HUYỆN	12,480,315,000	0	12,480,315,000	12,188,465,501	0	12,188,465,501		97.66	0.00	97.66
2	VP. HĐND và UBND	4,011,216,329	0	4,011,216,329	3,843,641,680	0	3,843,641,680		95.82	0.00	95.82
3	Phòng Tài chính - KH	8,818,514,335	0	8,818,514,335	7,761,774,420	0	7,761,774,420		88.02	0.00	88.02
4	Phòng Nội vụ	38,520,603,341	955,090,000	37,565,513,341	37,044,198,939	218,279,000	36,825,919,939		96.17	22.85	98.03
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	55,020,175,500	0	55,020,175,500	54,515,622,869	0	54,515,622,869		99.08	0.00	99.08
6	Phòng Lao động-TB&XH	4,426,755,000	0	4,426,755,000	4,308,092,292	0	4,308,092,292		97.32	0.00	97.32
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	16,582,579,000	0	16,582,579,000	15,999,924,059	0	15,999,924,059	143,000,000	96.49	0.00	96.49
8	Phòng Tài nguyên và MT	8,479,703,850	0	8,479,703,850	7,576,194,862	0	7,433,194,862		89.35	0.00	87.66
9	Phòng giáo dục-Đào tạo	1,398,613,600	0	1,398,613,600	1,358,577,520	0	1,358,577,520		97.14	0.00	97.14
10	Phòng Tư Pháp	3,149,493,000	0	3,149,493,000	3,118,644,840	0	3,118,644,840		99.02	0.00	99.02
11	Phòng Văn hóa và TT	1,395,704,100	0	1,395,704,100	1,382,407,172	0	1,382,407,172		99.05	0.00	99.05
12	Phòng Y tế	1,912,573,000	0	1,912,573,000	1,870,745,909	0	1,870,745,909		97.81	0.00	97.81
13	Thanh tra huyện	0	0	0	0	0	0		0.00	0.00	0.00
14	Phòng Dân tộc	13,003,159,142	0	13,003,159,142	12,953,159,142	0	12,953,159,142		99.62	0.00	99.62
15	Văn phòng Huyện ủy	2,320,372,500	0	2,320,372,500	2,215,625,700	0	2,215,625,700		95.49	0.00	95.49
16	UB Mặt trận TQVN	2,877,663,000	0	2,877,663,000	2,823,027,611	0	2,823,027,611		98.10	0.00	98.10
17	TT Bồi dưỡng chính trị	2,043,878,000	0	2,043,878,000	2,016,195,525	0	2,016,195,525		98.65	0.00	98.65
18	Huyện Đoàn	799,347,000	0	799,347,000	790,444,429	0	790,444,429		98.89	0.00	98.89
19	Hội Cựu chiến binh	3,146,023,000	2,000,000,000	1,146,023,000	3,134,693,000	2,000,000,000	1,134,693,000		99.64	100.00	99.01
20	Hội Nông dân huyện	1,305,836,000	0	1,305,836,000	1,289,953,630	0	1,289,953,630		98.78	0.00	98.78
21	Hội LH Phụ Nữ	948,446,000	0	948,446,000	888,798,510	0	888,798,510		93.71	0.00	93.71
22	Hội Chữ thập đỏ	907,297,000	0	907,297,000	897,097,000	0	897,097,000		98.88	0.00	98.88
23	Hội khuyến học	627,458,000	0	627,458,000	620,957,999	0	620,957,999		98.96	0.00	98.96
24	Hội Nạn nhân CEDC	740,947,000	0	740,947,000	731,947,000	0	731,947,000		98.79	0.00	98.79
25	Hội Người cao Tuổi	494,970,862	0	494,970,862	486,604,362	0	486,604,362		98.31	0.00	98.31
26	Hội chiến sỹ CM BDBTD	492,404,000	0	492,404,000	485,654,000	0	485,654,000		98.63	0.00	98.63
27	BCH quân sự	9,028,363,570	0	9,028,363,570	8,955,140,570	0	8,955,140,570		99.19	0.00	99.19
28	Công an huyện	4,343,726,045	0	4,343,726,045	4,121,635,409	0	4,121,635,409		94.89	0.00	94.89

STT	Tên đơn vị	Dự toán (Không kể chương trình MTQG)			Quyết toán (Không kể chương trình MTQG)			So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	2	3	4	5	6	14	15
68	Trường TH Nhân Nghĩa	8,978,106,235	0	8,978,106,235	8,943,372,971	0	8,943,372,971		99.61	0.00	99.61
69	Trường TH Long Giao	7,482,105,291	0	7,482,105,291	7,449,546,991	0	7,449,546,991		99.56	0.00	99.56
71	Trường TH Xuân Mỹ	12,399,848,010	0	12,399,848,010	12,339,957,988	0	12,339,957,988		99.52	0.00	99.52
72	Trường TH Xuân Quế	6,969,998,845	0	6,969,998,845	6,943,270,565	0	6,943,270,565		99.62	0.00	99.62
73	Trường TH Sông Nhạn	6,104,329,980	0	6,104,329,980	6,081,443,952	0	6,081,443,952		99.63	0.00	99.63
74	Trường TH Thừa Đức	7,944,313,194	0	7,944,313,194	7,911,297,162	0	7,911,297,162		99.58	0.00	99.58
75	Trường TH Thừa Đức 1	0	0	0	0	0	0		0.00	0.00	0.00
76	Trường TH Thừa Đức 2	0	0	0	0	0	0		0.00	0.00	0.00
77	Trường TH Xuân Đường	7,215,459,223	0	7,215,459,223	7,179,349,212	0	7,179,349,212		99.50	0.00	99.50
78	Trường TH Quang Trung	1,778,312,307	0	1,778,312,307	1,778,312,307	0	1,778,312,307		100.00	0.00	100.00
79	Trường THCS Trần Phú	8,423,122,468	0	8,423,122,468	8,384,161,468	0	8,384,161,468		99.54	0.00	99.54
80	Trường THCS Ngô Quyền	18,159,565,481	0	18,159,565,481	18,077,750,435	0	18,077,750,435		99.55	0.00	99.55
81	Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh	7,586,557,066	0	7,586,557,066	7,544,774,031	0	7,544,774,031		99.45	0.00	99.45
82	Trường THCS Xuân Bảo	4,778,338,454	0	4,778,338,454	4,752,204,418	0	4,752,204,418		99.45	0.00	99.45
83	Trường THCS Lê Quý Đôn	11,331,016,998	0	11,331,016,998	11,279,849,998	0	11,279,849,998		99.55	0.00	99.55
84	Trường THCS Sông Ray	8,656,523,706	0	8,656,523,706	8,620,233,704	0	8,620,233,704		99.58	0.00	99.58
85	Trường THCS Trần Hưng Đạo	14,374,293,168	0	14,374,293,168	14,314,478,166	0	14,314,478,166		99.56	0.00	99.56
86	Trường THCS Chu Văn An	11,109,487,850	0	11,109,487,850	11,061,121,410	0	11,061,121,410		99.46	0.00	99.46
87	Trường THCS Lý Tự Trọng	7,261,821,044	0	7,261,821,044	7,222,634,014	0	7,222,634,014		98.91	0.00	98.91
88	Trường THCS Sông Nhạn	6,984,372,660	0	6,984,372,660	6,908,045,287	0	6,908,045,287		99.58	0.00	99.58
89	Trường THCS Xuân Đường	6,468,102,119	0	6,468,102,119	6,441,020,487	0	6,441,020,487		99.49	0.00	99.49
90	Trường THCS Xuân Mỹ	10,415,178,608	0	10,415,178,608	10,362,304,538	0	10,362,304,538		99.48	0.00	99.48
91	Trường THCS Thừa Đức	6,278,172,928	0	6,278,172,928	6,245,217,906	0	6,245,217,906		99.51	0.00	99.51
92	Trường THCS Nguyễn Thái	5,379,735,236	0	5,379,735,236	5,353,211,236	0	5,353,211,236		100.00	0.00	100.00
93	Hội Luật gia	59,541,000	0	59,541,000	59,539,202	0	59,539,202		100.00	0.00	100.00
94	Bảo hiểm xã hội	4,875,308,865	0	4,875,308,865	4,875,308,865	0	4,875,308,865		98.93	0.00	98.93
95	Trung tâm y tế	169,309,900	0	169,309,900	167,503,554	0	167,503,554		98.93	0.00	98.93
96	Chi cục thuế	100,000,000	0	100,000,000	100,000,000	0	100,000,000		100.00	0.00	100.00
97	Liên đoàn lao động	36,200,000	0	36,200,000	36,095,600	0	36,095,600		99.71	0.00	99.71
98	Tòa án	50,000,000	0	50,000,000	50,000,000	0	50,000,000		100.00	0.00	100.00
102	Kho bạc	0	0	0	0	0	0		0.00	0.00	0.00
112	Trường THPT Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0		90.34	100.00	89.67
114	Xã Thừa Đức	10,638,782,700	694,466,700	9,944,316,000	9,611,153,342	694,466,700	8,916,686,642		89.70	100.00	89.40
115	Xã Xuân Dương	8,320,230,550	232,278,550	8,087,952,000	7,462,900,043	232,278,550	7,230,621,493		90.56	0.00	98.92
116	Xã Xuân Mỹ	10,819,145,000	914,000,000	9,905,145,000	9,797,908,235	0	9,797,908,235		88.07	100.00	86.48
117	Thị trấn Long Giao	11,999,564,200	1,417,159,000	10,582,405,200	10,568,397,432	1,417,159,000	9,151,238,432		93.49	100.00	93.02
118	Xã Nhân Nghĩa	9,775,049,000	653,915,000	9,121,134,000	9,138,388,583	653,915,000	8,484,473,583		94.43	100.00	93.94
119	Xã Xuân Quế	10,993,643,800	892,639,000	10,101,004,800	10,381,337,758	892,639,000	9,488,698,758		98.30	100.00	98.26
120	Xã Sông Nhạn	10,256,624,100	223,808,000	10,032,816,100	10,081,749,326	223,808,000	9,857,941,326		98.30	100.00	



STT	Tên đơn vị	Dự toán (Không kể chương trình MTQG)			Quyết toán (Không kể chương trình MTQG)					So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên	
										14	15	
A	B	1	2	3	2	3	4	5	6			
121	Xã Bảo Bình	13,103,172,000	1,539,782,000	11,563,390,000	11,443,351,639	1,539,782,000	9,903,569,639		87.33	100.00	85.65	
122	Xã Xuân Bảo	9,703,497,000	546,000,000	9,157,497,000	8,846,708,412	546,000,000	8,300,708,412		91.17	100.00	90.64	
123	Xã Xuân Đông	17,336,005,100	2,661,730,100	14,674,275,000	15,345,020,045	2,661,730,100	12,683,289,945		88.52	100.00	86.43	
124	Xã Xuân Tây	23,597,115,750	6,036,181,750	17,560,934,000	20,744,369,658	6,036,181,750	14,708,187,908		87.91	100.00	83.76	
125	Xã Sông Ray	17,550,029,860	3,015,212,860	14,534,817,000	15,862,425,852	3,015,212,860	12,847,212,992		90.38	100.00	88.39	
126	Xã Lâm Sơn	15,578,817,522	4,658,096,522	10,920,721,000	14,964,220,897	4,658,096,522	10,306,124,375		96.05	100.00	94.37	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				0				0.00	0.00	0.00	
III	CHI BỎ SUNG QỦY DỰ TRÙ TÀI CHÍNH				0				0.00	0.00	0.00	
IV	CHI DỰ PHÒNG				0				0.00	0.00	0.00	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				0				0.00	0.00	0.00	
VI	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			167,184,966,109			167,184,966,109	0	0	0	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ - HĐND ngày 30 /5/2025 của HĐND huyện Cẩm Mỹ)

Biểu mẫu số 58

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó				
I	TỔNG SỐ	1,170,044,218,344	374,629,919,582	795,414,298,762	1,282,713,147,464	343,761,316,907	214,130,491,087	771,623,864,448	436,092,134,920	167,327,966,109	109.63	91.76	97.01
1	Cấp huyện	1,000,372,541,762	351,144,650,100	649,227,891,662	961,280,250,133	321,190,047,425	214,130,491,087	639,947,202,708	436,092,134,920	143,000,000	96.09	91.47	98.57
2	VP. HĐND và UBND	12,480,315,000		12,480,315,000	12,188,465,501			12,188,465,501	0				
3	Phòng Tài chính - KH	4,011,216,329		4,011,216,329	3,843,641,680			3,843,641,680	0				
4	Phòng Nội vụ	8,818,514,335		8,818,514,335	7,761,774,420			7,761,774,420	2,533,416,440				
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	38,520,603,341	955,090,000	37,565,513,341	37,044,198,939	218,279,000		36,825,919,939	0	0			
6	Phòng Lao động-TB&XH	55,020,175,500		55,020,175,500	54,515,622,869			54,515,622,869	0				
7	Phòng Nông nghiệp &PTNT	4,426,755,000		4,426,755,000	4,308,092,292			4,308,092,292	0				
8	Phòng Thương mại và Công nghiệp và Dịch vụ	16,582,579,000		16,582,579,000	15,999,924,059			15,999,924,059	0				
9	Phòng giáo dục-Đào tạo	8,479,703,850		8,479,703,850	7,576,194,862			7,433,194,862	3,809,317,256	143,000,000			
10	Phòng Tư Pháp	1,398,613,600		1,398,613,600	1,358,577,520			1,358,577,520	0				
11	Phòng Văn hóa và TT	3,149,493,000		3,149,493,000	3,118,644,840			3,118,644,840	0				
12	Phòng Y tế	1,395,704,100		1,395,704,100	1,382,407,172			1,382,407,172	0				
13	Thanh tra huyện	1,912,573,000		1,912,573,000	1,870,745,909			1,870,745,909	0				
14	Phòng Dân tộc	0		0	0			0	0				
15	Văn phòng Huyện ủy	13,003,159,142		13,003,159,142	12,953,159,142			12,953,159,142	0				
16	UB Mặt trận TQVN	2,320,372,500		2,320,372,500	2,215,625,700			2,215,625,700	0				
17	TT Bồi dưỡng chính trị	2,877,663,000		2,877,663,000	2,823,027,611			2,823,027,611	2,823,027,611				
18	Huyện Đoàn	2,043,878,000		2,043,878,000	2,016,195,525			2,016,195,525	0				
19	Hội Cựu chiến binh	799,347,000		799,347,000	790,444,429			790,444,429	0				
20	Hội Nông dân huyện	3,146,023,000	2,000,000,000	1,146,023,000	3,134,693,000	2,000,000,000		1,134,693,000	0				
21	Hội LH Phụ Nữ	1,305,836,000		1,305,836,000	1,289,953,630			1,289,953,630	0				
22	Hội Chữ thập đỏ	948,446,000		948,446,000	888,798,510			888,798,510	0				
23	Hội khuyến học	907,297,000		907,297,000	897,097,000			897,097,000	0				
24	Hội Nạn nhân CDC	627,458,000		627,458,000	620,957,999			620,957,999	0				
25	Hội Người mù	740,947,000		740,947,000	731,947,000			731,947,000	0				
26	Hội Người cao Tuổi	494,970,862		494,970,862	486,604,362			486,604,362	0				
27	Hội Cựu chiến sĩ	492,404,000		492,404,000	485,654,000			485,654,000	0				

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán						So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		

27	BCH quân sự	9,028,363,570		9,028,363,570	8,955,140,570			8,955,140,570	0		
28	Công an huyện	4,343,726,045		4,343,726,045	4,121,635,409			4,121,635,409	0		
29	Ban QLDA huyện	348,214,792,100	343,689,560,100	4,525,232,000	317,431,675,425	314,471,768,425	214,130,491,087	2,959,907,000	0	0	
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	22,000,000		22,000,000	22,000,000			22,000,000	0		
31	Trung tâm v ai hoa-	6,238,920,000		6,238,920,000	6,162,315,998			6,162,315,998	0		
32	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	7,487,399,000		7,487,399,000	7,437,973,926			7,437,973,926	0		
33	Trung tâm QLVN-	4,534,816,581		4,534,816,581	4,494,738,818			4,494,738,818			
34	Trường MN Xuân Bảo	6,698,458,500		6,698,458,500	6,659,430,449			6,659,430,449			
35	Trường MN Bão Bình	10,108,764,500		10,108,764,500	10,032,063,500			10,032,063,500			
36	Trường MN Xuân Đông	13,811,146,072		13,811,146,072	13,721,971,072			13,721,971,072			
37	Trường MN Xuân Tây	7,547,467,000		7,547,467,000	7,488,993,000			7,488,993,000			
38	Trường MN Hoa Sen	9,329,214,477		9,329,214,477	9,264,265,477			9,264,265,477			
39	Trường MN Sông Ray	18,781,769,500		18,781,769,500	18,662,310,500			18,662,310,500			
40	Trường MN Lâm Sơn	9,213,954,890		9,213,954,890	9,135,496,890			9,135,496,890			
41	Trường MN Long Giao	6,321,631,500		6,321,631,500	6,274,795,436			6,274,795,436			
42	Trường MN Xuân Mỹ	9,531,512,000		9,531,512,000	9,460,976,943			9,460,976,943			
43	Trường MN Hòa Mỹ	6,547,139,438		6,547,139,438	6,506,748,438			6,506,748,438			
44	Trường MN Xuân	7,161,490,822		7,161,490,822	7,114,044,822			7,114,044,822			
45	Trường MN Sơn Ca	0		0	0			0			
46	Trường MN Tuổi Ngọc	4,444,578,000		4,444,578,000	4,399,416,000			4,399,416,000			
47	Trường MN Tuổi Thơ	5,175,462,107		5,175,462,107	5,134,287,107			5,134,287,107			
48	Trường MN Hoa Mai	3,013,597,997		3,013,597,997	2,998,295,997			2,998,295,997			
49	Trường MN Hướng Dương	3,669,275,500		3,669,275,500	3,640,027,500			3,640,027,500			
50	Trường MN Sông Nhạn	3,747,252,500		3,747,252,500	3,703,088,500			3,703,088,500			
51	Trường MN Thanh Bình	5,746,630,736		5,746,630,736	5,708,479,706			5,708,479,706			
52	Trường TH Nam Hà	4,588,973,331		4,588,973,331	4,568,261,321			4,568,261,321			
53	Trường TH Mỹ Hạnh	5,445,884,424		5,445,884,424	5,423,044,389			5,423,044,389			
54	Trường TH Nguyễn Du	10,835,301,223		10,835,301,223	10,793,818,198			10,793,818,198			
55	Trường TH Bảo Bình	6,809,947,252		6,809,947,252	6,787,517,232			6,787,517,232			
56	Trường TH Xuân Đông	4,052,153,147		4,052,153,147	4,033,552,113			4,033,552,113			
57	Trường TH Lê Hồng Phong	6,178,747,116		6,178,747,116	6,152,775,116			6,152,775,116			
58	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	7,724,813,883		7,724,813,883	7,692,659,843			7,692,659,843			
59	Trường TH Võ Thị Sáu	10,503,676,894		10,503,676,894	10,455,791,757			10,455,791,757			
60	Trường TH Xuân Tây	10,434,330,910		10,434,330,910	10,392,334,870			10,392,334,870			

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Quyết toán				So sánh (%)			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề			
61	Trường TH Trưng Dzung	11,654,803,130		11,621,798,066		11,621,798,066						
62	Trường TH Hòa Bình	7,657,945,365		7,631,804,328		7,631,804,328						
63	Trường TH Trương	0		0		0						
64	Trường TH Hồng Bàng	9,285,194,493		9,250,144,457		9,250,144,457						
65	Trường TH Lâm Sơn	5,267,629,450		5,244,955,428		5,244,955,428						
66	Trường TH Ngô Mây	5,301,803,481		5,278,361,461		5,278,361,461						
67	Trường TH Nguyễn Tri Phương	2,006,566,633		2,006,566,633		2,006,566,633						
68	Trường TH Nhân Nghĩa	8,978,106,235		8,943,372,971		8,943,372,971						
69	Trường TH Long Giao	7,482,105,291		7,449,546,991		7,449,546,991						
71	Trường TH Xuân Mỹ	12,399,848,010		12,339,957,988		12,339,957,988						
72	Trường TH Xuân Quế	6,969,998,845		6,943,270,565		6,943,270,565						
73	Trường TH Sông Nhân	6,104,329,980		6,081,443,952		6,081,443,952						
74	Trường TH Thừa Đức	7,944,313,194		7,911,297,162		7,911,297,162						
75	Trường TH Thừa Đức 1	0		0		0						
76	Trường TH Thừa Đức 2	0		0		0						
77	Trường TH Xuân	7,215,459,223		7,179,349,212		7,179,349,212						
78	Trường TH Quang	1,778,312,307		1,778,312,307		1,778,312,307						
79	Trường THCS Trần Phú	8,423,122,468		8,384,161,468		8,384,161,468						
80	Trường THCS Ngô Quyền	18,159,565,481		18,077,750,435		18,077,750,435						
81	Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh	7,586,557,066		7,544,774,031		7,544,774,031						
82	Trường THCS Xuân	4,778,338,454		4,752,204,418		4,752,204,418						
83	Trường THCS Lê Quý Đôn	11,331,016,998		11,279,849,998		11,279,849,998						
84	Trường THCS Sông Ray	8,656,523,706		8,620,233,704		8,620,233,704						
85	Trường THCS Trần Hưng Đạo	14,374,293,168		14,314,478,166		14,314,478,166						
86	Trường THCS Chu Văn An	11,109,487,850		11,061,121,410		11,061,121,410						
87	Trường THCS Lý Tự Trọng	7,261,821,044		7,222,634,014		7,222,634,014						
88	Trường THCS Song	6,984,372,660		6,908,045,287		6,908,045,287						
89	Trường THCS Xuân Đường	6,468,102,119		6,441,020,487		6,441,020,487						
90	Trường THCS Xuân Mỹ	10,415,178,608		10,362,304,538		10,362,304,538						
91	Trường THCS Thừa	6,278,172,928		6,245,217,906		6,245,217,906						

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			

92	Trường THCS Nguyễn Trãi	5,379,735,236		5,379,735,236	5,353,211,236			5,353,211,236	5,353,211,236				
93	Hội Luật gia	59,541,000		59,541,000	59,539,202			59,539,202	0				
94	Bảo hiểm xã hội	4,875,308,865		4,875,308,865	4,875,308,865			4,875,308,865	0				
95	Trung tâm y tế	169,309,900		169,309,900	167,503,554			167,503,554	0				
102	Kho bạc	0		0	0			0	0				
112	Trường THPT Cẩm Mỹ	0		0	0			0	0				
II	Cấp xã	169,671,676,582	23,485,269,482	146,186,407,100	176,404,312,764	22,571,269,482	0	131,676,661,740	0	22,156,381,542	103.97	96.11	90.07
114	Xã Thửa Đức	10,638,782,700	694,466,700	9,944,316,000	11,107,353,511	694,466,700		8,916,686,642		1,496,200,169	104.40	100.00	89.67
115	Xã Xuân Đường	8,320,230,550	232,278,550	8,087,952,000	8,028,901,754	232,278,550		7,230,621,493		566,001,711	96.50	100.00	89.40
116	Xã Xuân Mỹ	10,819,145,000	914,000,000	9,905,145,000	10,081,827,555			9,797,908,235		283,919,320	93.19	0.00	98.92
117	Thị trấn Long Giao	11,999,564,200	1,417,159,000	10,582,405,200	13,277,888,883	1,417,159,000		9,151,238,432		2,709,491,451	110.65	100.00	86.48
118	Xã Nhân Nghĩa	9,775,049,000	653,915,000	9,121,134,000	9,724,709,207	653,915,000		8,484,473,583		586,320,624	99.49	100.00	93.02
119	Xã Xuân Quê	10,993,643,800	892,639,000	10,101,004,800	11,199,426,358	892,639,000		9,488,698,758		818,088,600	101.87	100.00	93.94
120	Xã Sông Nhạn	10,256,624,100	223,808,000	10,032,816,100	12,238,006,395	223,808,000		9,857,941,326		2,156,257,069	119.32	100.00	98.26
121	Xã Bảo Bình	13,103,172,000	1,539,782,000	11,563,390,000	13,438,983,635	1,539,782,000		9,903,569,639		1,995,631,996	102.56	100.00	85.65
122	Xã Xuân Bảo	9,703,497,000	546,000,000	9,157,497,000	10,748,019,593	546,000,000		8,300,708,412		1,901,311,181	110.76	100.00	90.64
123	Xã Xuân Đông	17,336,005,100	2,661,730,100	14,674,275,000	17,499,412,237	2,661,730,100		12,683,289,945		2,154,392,192	100.94	100.00	86.43
124	Xã Xuân Tây	23,597,115,750	6,036,181,750	17,560,934,000	24,200,070,658	6,036,181,750		14,708,187,908		3,455,701,000	102.56	100.00	83.76
125	Xã Sông Ray	17,550,029,860	3,015,212,860	14,534,817,000	18,175,639,105	3,015,212,860		12,847,212,992		2,313,213,253	103.56	100.00	88.39
126	Xã Lâm Sơn	15,578,817,522	4,658,096,522	10,920,721,000	16,684,073,873	4,658,096,522		10,306,124,375		1,719,852,976	107.09	100.00	94.37
III	CHỖ CHUYỂN												
IV	NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM	0			145,028,584,567					145,028,584,567			